

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ BẢO TRÌ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA SỐ 4**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**

**MỤC LỤC**

|                                      | <b>Trang</b> |
|--------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC             | 1 - 2        |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP            | 3 - 4        |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN  |              |
| Bảng Cân đối kế toán                 | 5 - 6        |
| Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh | 7            |
| Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ           | 8            |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính        | 9 - 23       |

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Bảo trì Đường thủy Nội địa số 4 trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

**CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Quản lý Bảo trì Đường thủy Nội địa số 4 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 4568 /QĐ-BGTVT ngày 03/12/2014 của Bộ Giao thông vận tải về Cổ phần hóa Đoạn Quản lý Đường thủy Nội địa số 4 thành Công ty Cổ phần Quản lý Bảo trì Đường thủy Nội địa số 4; Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2300882483 ngày 05/3/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp và thay đổi giấy đăng ký kinh doanh lần thứ 2 (hai) ngày 27/4/2015.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2300882483 ngày 27/4/2015 là 11.600.000.000 đồng (Mười một tỷ sáu trăm triệu đồng).

Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ BẢO TRÌ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA SỐ 4

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: INLAND WATERWAY MANAGEMENT AND MAINTENANCE JOINT STOCK COMPANY N04.

Trụ sở chính của Công ty tại: Đường Huyền Quang, phường Đại Phúc, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

|                          |                       |          |
|--------------------------|-----------------------|----------|
| <b>Hội đồng Quản trị</b> | Ông Dương Hải Thanh   | Chủ tịch |
|                          | Ông Nguyễn Phi Trường | Ủy viên  |
|                          | Ông Phạm Hồng Minh    | Ủy viên  |
|                          | Ông Phạm Văn Hanh     | Ủy viên  |
|                          | Ông Nguyễn Văn Tặng   | Ủy viên  |

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

|                     |                       |              |
|---------------------|-----------------------|--------------|
| <b>Ban Giám đốc</b> | Ông Phạm Hồng Minh    | Giám đốc     |
|                     | Ông Nguyễn Phi Trường | Phó Giám đốc |
|                     | Ông Trần Văn Ôn       | Phó Giám đốc |
|                     | Ông Trịnh Đình Kiên   | Phó Giám đốc |

**CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM KẾ TOÁN**

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Global Network.

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



**Phạm Hồng Minh**

**Giám đốc**

Bắc Ninh, ngày 03 tháng 3 năm 2020

*Số: 140/2020/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM***BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019  
của Công ty Cổ phần Quản lý Bảo trì Đường thủy Nội địa số 4

**Kính gửi:** Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Quản lý Bảo trì Đường thủy Nội địa số 4

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Quản lý Bảo trì Đường thủy Nội địa số 4, được lập ngày 03/3/2020, từ trang 05 đến trang 23, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



---

**Vũ Ngọc Ân****Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0496-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 01/2020/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2020 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM****Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Global Network.**

Hà Nội, ngày 03 tháng 3 năm 2020

---

**Vũ Xuân Hùng****Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4015-2017-137-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

|                                              | MS         | TM         | 31/12/2019<br>VND     | 01/01/2019<br>VND     |
|----------------------------------------------|------------|------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                  | <b>100</b> |            | <b>32.918.558.987</b> | <b>40.282.389.735</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | <b>5.1</b> | <b>141.958.367</b>    | <b>2.239.459.617</b>  |
| 1. Tiền                                      | 111        |            | 141.958.367           | 2.239.459.617         |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |            | <b>30.145.598.888</b> | <b>33.547.254.230</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | 5.2        | 22.634.758.768        | 25.329.249.373        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        |            | 448.966.256           | 661.840.012           |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | 5.3        | 7.061.873.864         | 7.556.164.845         |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> |            | <b>2.631.001.732</b>  | <b>4.495.675.888</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        | 5.4        | 2.631.001.732         | 4.495.675.888         |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                   | <b>200</b> |            | <b>11.611.803.545</b> | <b>13.956.826.689</b> |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b> |            | <b>11.180.213.283</b> | <b>12.993.699.281</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | 5.6        | 11.180.213.283        | 12.993.699.281        |
| - Nguyên giá                                 | 222        |            | 33.221.580.332        | 33.189.762.151        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223        |            | (22.041.367.049)      | (20.196.062.870)      |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>              | <b>260</b> |            | <b>431.590.262</b>    | <b>963.127.408</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        | 5.5        | 431.590.262           | 963.127.408           |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b><br>(270 = 100+200)  | <b>270</b> |            | <b>44.530.362.532</b> | <b>54.239.216.424</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

|                                                 | MS          | TM          | 31/12/2019<br>VND     | 01/01/2019<br>VND     |
|-------------------------------------------------|-------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>C- NỢ PHẢI TRẢ</b>                           | <b>300</b>  |             | <b>31.329.362.532</b> | <b>41.074.145.051</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                           | <b>310</b>  |             | <b>30.709.116.626</b> | <b>40.042.168.493</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                  | 311         | 5.7         | 3.213.114.152         | 2.442.187.283         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn            | 312         |             | 1.565.244.476         | 5.542.209.226         |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước          | 313         | 5.8         | 2.267.281.383         | 2.702.546.850         |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                       | 319         | 5.9         | 6.024.710.451         | 12.956.885.937        |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           | 320         | 5.10        | 17.423.250.000        | 16.359.960.000        |
| 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi                    | 322         |             | 215.516.164           | 38.379.197            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                           | <b>330</b>  |             | <b>620.245.906</b>    | <b>1.031.976.558</b>  |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn             | 338         | 5.10        | 620.245.906           | 1.031.976.558         |
| <b>D- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                        | <b>400</b>  |             | <b>13.201.000.000</b> | <b>13.165.071.373</b> |
| <b>(400 = 410+430)</b>                          |             |             |                       |                       |
| <b>I- Vốn chủ sở hữu</b>                        | <b>410</b>  | <b>5.11</b> | <b>13.201.000.000</b> | <b>13.165.071.373</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                       | 411         |             | 11.600.000.000        | 11.600.000.000        |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i> | <i>411a</i> |             | <i>11.600.000.000</i> | <i>11.600.000.000</i> |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                      | 414         |             | 117.000.000           | 117.000.000           |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                        | 418         |             | 498.000.000           | 368.000.000           |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421         |             | 986.000.000           | 1.080.071.373         |
| - <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>             | <i>421b</i> |             | <i>986.000.000</i>    | <i>1.080.071.373</i>  |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                      | <b>440</b>  |             | <b>44.530.362.532</b> | <b>54.239.216.424</b> |
| <b>(440 = 300+400)</b>                          |             |             |                       |                       |

Bắc Ninh, ngày 03 tháng 3 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Chu Thị Thập



Vũ Xuân Trường



Phạm Hồng Minh

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

| CHỈ TIÊU                                                                     | MS        | TM          | Năm 2019              | Năm 2018              |
|------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                              |           |             | VND                   | VND                   |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                    | 01        | 5.12        | 124.086.616.380       | 122.596.645.308       |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)              | 10        |             | 124.086.616.380       | 122.596.645.308       |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                          | 11        | 5.13        | 109.360.343.477       | 107.406.627.949       |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)</b>         | <b>20</b> |             | <b>14.726.272.903</b> | <b>15.190.017.359</b> |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                             | 21        | 5.14        | 5.915.470             | 7.694.472             |
| 7. Chi phí tài chính                                                         | 22        | 5.15        | 1.916.089.696         | 1.973.640.077         |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>                                             | 23        |             | <i>1.916.089.696</i>  | <i>1.973.640.077</i>  |
| 8. Chi phí bán hàng                                                          | 25        | 5.16        | 4.641.742.744         | 4.589.187.975         |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                              | 26        | 5.16        | 6.103.184.068         | 5.860.707.925         |
| <b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}</b> | <b>30</b> |             | <b>2.071.171.865</b>  | <b>2.774.175.854</b>  |
| 11. Thu nhập khác                                                            | 31        | 5.17        | -                     | -                     |
| 12. Chi phí khác                                                             | 32        | 5.17        | 106.902.793           | 940.794.616           |
| <b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)</b>                                       | <b>40</b> | <b>5.17</b> | <b>(106.902.793)</b>  | <b>(940.794.616)</b>  |
| <b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)</b>                 | <b>50</b> |             | <b>1.964.269.072</b>  | <b>1.833.381.238</b>  |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                              | 51        | 5.18        | 414.234.373           | 535.309.865           |
| <b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)</b>          | <b>60</b> |             | <b>1.550.034.699</b>  | <b>1.298.071.373</b>  |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                                 | 70        | 5.19        | 910                   | 852                   |

Bắc Ninh, ngày 03 tháng 3 năm 2020

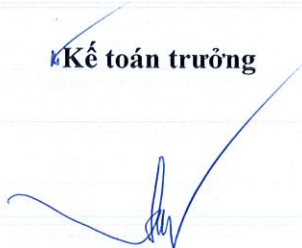
Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Chu Thị Thập



Vũ Xuân Trường




Phạm Hồng Minh

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
*(theo phương pháp gián tiếp)*  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

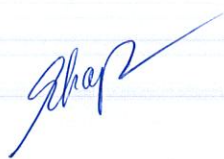
| CHỈ TIÊU                                                                | MS | Năm 2019         | Năm 2018         |
|-------------------------------------------------------------------------|----|------------------|------------------|
|                                                                         |    | VND              | VND              |
| 1                                                                       | 2  | 4                | 5                |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                       |    |                  |                  |
| 1. <i>Lợi nhuận trước thuế</i>                                          | 01 | 1.964.269.072    | 1.833.381.238    |
| 2. <i>Điều chỉnh cho các khoản</i>                                      |    |                  |                  |
| - Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư                                | 02 | 1.845.304.179    | 1.901.114.433    |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                           | 05 | (5.915.470)      | 101.786.166      |
| - Chi phí lãi vay                                                       | 06 | 1.916.089.696    | 1.973.640.077    |
| 3. <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i> | 08 | 5.719.747.477    | 5.809.921.914    |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                         | 09 | 3.401.655.342    | (1.577.622.226)  |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                               | 10 | 1.864.674.156    | (881.718.887)    |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả                                         | 11 | (10.404.013.365) | 3.455.031.903    |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                          | 12 | 531.537.146      | (193.878.231)    |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                   | 14 | (1.916.089.696)  | (1.973.640.077)  |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                     | 15 | (583.699.842)    | (378.961.351)    |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                 | 17 | (538.969.105)    | (3.000.000)      |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>                    | 20 | (1.925.157.887)  | 4.256.133.045    |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                          |    |                  |                  |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác       | 21 | (31.818.181)     | (2.444.807.450)  |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác    | 22 | -                | 450.000.000      |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                  | 27 | 5.915.470        | 7.694.472        |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>                        | 30 | (25.902.711)     | (1.987.112.978)  |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                      |    |                  |                  |
| 3. Tiền thu từ các khoản vay                                            | 33 | 35.356.640.000   | 49.554.750.000   |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                              | 34 | (34.705.080.652) | (48.955.379.442) |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                              | 36 | (928.000.000)    | (870.000.000)    |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>                     | 40 | (146.440.652)    | (270.629.442)    |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</i>                   | 50 | (2.097.501.250)  | 1.998.390.625    |
| <i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>                                  | 60 | 2.239.459.617    | 241.068.992      |
| <i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>          | 61 |                  |                  |
| <i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</i>                 | 70 | 141.958.367      | 2.239.459.617    |

Bắc Ninh, ngày 03 tháng 3 năm 2020

Người lập

✓ Kế toán trưởng

Giám đốc







Chu Thị Thập

Vũ Xuân Trường

Phạm Hồng Minh

**1. KHÁI QUÁT**

**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Quản lý Bảo trì Đường thủy Nội địa số 4 được thành lập theo Quyết định số 4568/QĐ-BGTVT ngày 03/12/2014 của Bộ Giao thông vận tải về Cổ phần hóa Đoạn Quản lý Đường thủy Nội địa số 4 thành Công ty Cổ phần Quản lý Bảo trì Đường thủy Nội địa số 4; Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2300882483 ngày 05/3/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp và thay đổi giấy đăng ký kinh doanh lần thứ 2 (hai) ngày 27/4/2015.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2300882483 ngày 27/4/2015 là 11.600.000.000 đồng (Mười một tỷ sáu trăm triệu đồng).

Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ BẢO TRÌ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA SỐ 4**

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: INLAND WATERWAY MANAGEMENT AND MAINTENANCE JOINT STOCK COMPANY N04.

Trụ sở chính của Công ty tại: Đường Huyền Quang, phường Đại Phúc, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

Số lao động bình quân trong năm: 281 người.

**1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy  
Chi tiết: Quản lý bảo trì đường thủy nội địa. Điều tiết đảm bảo an toàn giao thông đường thủy; điều tiết chống và trôi mùa lũ; thanh thải chướng ngại vật trên tuyến đường thủy, nạo vét đường thủy.
- Xây dựng nhà các loại.
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.
- Xây dựng công trình công ích.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.
- Phá dỡ.
- Chuẩn bị mặt bằng.
- Lắp đặt hệ thống điện.
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí.
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác.
- Hoàn thiện công trình xây dựng.
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác.
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét.
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu  
Chi tiết: Khai thác khoáng sản trên sông.
- Đóng tàu và cấu kiện nổi.
- Sửa chữa máy móc, thiết bị.
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan  
Chi tiết: Tư vấn khảo sát thiết kế công trình giao thông, tư vấn thiết kế các công trình đường thủy, tư vấn giám sát thi công các công trình đường thủy.
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu  
Chi tiết: Đóng mới, sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện thủy; sản xuất lắp đặt phao tiêu báo hiệu đường thủy.
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa.
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động  
(Doanh nghiệp chỉ được kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của Pháp luật)

**1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)**

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.
- Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá.
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng.
- Mua bán, cho thuê phương tiện đường thủy, đường bộ. Đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện.
- Thi Công xây dựng, sửa chữa Công trình giao thông thủy, bộ, dân dụng và thủy lợi;

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Điều tiết, bảo trì vận tải đường thủy nội địa, kinh doanh dầu, hoạt động quản lý đường thủy nội địa; mua bán xăng dầu.

**1.3. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

**Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc có dấu hiệu khó đòi do khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình**

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

**a. Nguyên tắc kế toán****Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình (Tiếp theo)****b. Phương pháp khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

|                          | <b>Năm 2019</b> |
|--------------------------|-----------------|
|                          | <b>Số năm</b>   |
| Nhà xưởng, vật kiến trúc | 10 – 38         |
| Máy móc, thiết bị        | 03-05           |
| Phương tiện vận tải      | 05-15           |
| Dụng cụ, quản lý         | 05              |

**Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê (đối với chi phí thuê nhà, thuê đất, thuê hoạt động,...), đối với các công cụ dụng cụ có giá trị lớn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích nhưng không quá 3 năm

**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**Nguyên tắc ghi nhận vay**

Bao gồm các khoản tiền vay, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:*

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán;
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo trường hợp sau:**

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Chiết khấu thương mại: là khoản bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn, không bao gồm khoản chiết khấu thương mại cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Giảm giá hàng bán: là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

**Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

**Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng các hoạt động của Công ty không có rủi ro và lợi ích kinh tế khác nhau. Vì vậy, Công ty không có Báo cáo bộ phận.

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                    | 31/12/2019<br>VND  | 01/01/2019<br>VND    |
|--------------------|--------------------|----------------------|
| Tiền mặt           | 98.495.760         | 326.911.362          |
| Tiền gửi ngân hàng | 43.462.607         | 1.912.548.255        |
| <b>Tổng</b>        | <b>141.958.367</b> | <b>2.239.459.617</b> |

**5.2 Phải thu của khách hàng**

|                                                | 31/12/2019<br>VND     | 01/01/2019<br>VND     |
|------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>            | <b>22.634.758.768</b> | <b>25.329.249.373</b> |
| Công ty Cổ phần Cảng Ninh Bình                 | 580.138.000           | 3.620.138.000         |
| Cục Đường Thủy Nội Địa Việt Nam                | 8.266.854.669         | 996.368.213           |
| Công ty TNHH Thương mại và vận tải Định Phương | 1.194.226.703         | 5.943.962.128         |
| Công ty TNHH xây dựng Tân Thịnh                | 1.172.778.000         | 2.746.026.000         |
| Chi cục Đường thủy nội địa phía Bắc            | -                     | 1.830.066.000         |
| Phải thu khách hàng ngắn hạn khác              | 11.420.761.396        | 10.192.689.032        |
| <b>Tổng</b>                                    | <b>22.634.758.768</b> | <b>25.329.249.373</b> |

**5.3 Phải thu khác**

Đơn vị tính: VND

|                               | 31/12/2019           |          | 01/01/2019           |          |
|-------------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
|                               | Giá trị ghi sổ       | Dự phòng | Giá trị ghi sổ       | Dự phòng |
| <b>Ngắn hạn</b>               | <b>7.061.873.864</b> | -        | <b>7.556.164.845</b> | -        |
| - Ký cược, ký quỹ             | 620.661.895          | -        | 1.203.491.063        | -        |
| - Phải thu các đối, xí nghiệp | 3.262.886.594        | -        | 1.698.704.155        | -        |
| - Phải thu khác               | 932.733.733          | -        | 1.572.403.733        | -        |
| - Tạm ứng                     | 2.245.591.642        | -        | 3.081.565.894        | -        |
| <b>Tổng</b>                   | <b>7.061.873.864</b> | -        | <b>7.556.164.845</b> | -        |

**5.4 Hàng tồn kho**

Đơn vị tính: VND

|                                     | 31/12/2019           |          | 01/01/2019           |          |
|-------------------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
|                                     | Giá gốc              | Dự phòng | Giá gốc              | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 64.517.463           | -        | 159.520.768          | -        |
| Công cụ, dụng cụ                    | -                    | -        | 17.545.870           | -        |
| Chi phí Sản xuất kinh doanh dở dang | 2.466.986.152        | -        | 3.086.492.633        | -        |
| Thành phẩm                          | 1.250.266            | -        | -                    | -        |
| Hàng hóa                            | 98.247.851           | -        | 1.232.116.617        | -        |
| <b>Tổng</b>                         | <b>2.631.001.732</b> | -        | <b>4.495.675.888</b> | -        |

**5.5 Chi phí trả trước**

|                                                           | 31/12/2019         | 01/01/2019         |
|-----------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                                           | VND                | VND                |
| <b>Ngắn hạn</b>                                           | -                  | -                  |
| <b>Dài hạn</b>                                            | <b>431.590.262</b> | <b>963.127.408</b> |
| Chi phí công cụ, dụng cụ                                  | 147.152.353        | 378.237.778        |
| Chi phí hệ thống quản lý chất lượng ISO, chi phí sửa chữa | 284.437.909        | 584.889.630        |
| <b>Tổng</b>                                               | <b>431.590.262</b> | <b>963.127.408</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ BẢO TRÌ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA SỐ 4**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.6 Tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

|                               | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc,<br>thiết bị | Phương tiện vận<br>tải, truyền dẫn | Thiết bị,<br>dụng cụ<br>quản lý | Tổng           |
|-------------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------------------|---------------------------------|----------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                           |                      |                                    |                                 |                |
| Số dư tại 01/01/2019          | 10.664.628.353            | 1.655.901.870        | 20.823.231.928                     | 46.000.000                      | 33.189.762.151 |
| Tăng trong năm                | -                         | -                    | 31.818.181                         | -                               | 31.818.181     |
| Mua trong năm                 | -                         | -                    | 31.818.181                         | -                               | 31.818.181     |
| Giảm trong năm                | -                         | -                    | -                                  | -                               | -              |
| Số dư tại 31/12/2019          | 10.664.628.353            | 1.655.901.870        | 20.855.050.109                     | 46.000.000                      | 33.221.580.332 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                           |                      |                                    |                                 |                |
| Số dư tại 01/01/2019          | 3.518.842.219             | 688.712.595          | 15.950.049.887                     | 38.458.169                      | 20.196.062.870 |
| Tăng trong năm                | 698.945.364               | 68.222.913           | 1.071.730.530                      | 6.405.372                       | 1.845.304.179  |
| Khấu hao trong năm            | 698.945.364               | 68.222.913           | 1.071.730.530                      | 6.405.372                       | 1.845.304.179  |
| Giảm trong năm                | -                         | -                    | -                                  | -                               | -              |
| Số dư tại 31/12/2019          | 4.217.787.583             | 756.935.508          | 17.021.780.417                     | 44.863.541                      | 22.041.367.049 |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                           |                      |                                    |                                 |                |
| Tại 01/01/2019                | 7.145.786.134             | 967.189.275          | 4.873.182.041                      | 7.541.831                       | 12.993.699.281 |
| Tại 31/12/2019                | 6.446.840.770             | 898.966.362          | 3.833.269.692                      | 1.136.459                       | 11.180.213.283 |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 309.165.470

**5.7 Phải trả người bán**

Đơn vị tính: VND

|                                                         | 31/12/2019           |                          | 01/01/2019           |                          |
|---------------------------------------------------------|----------------------|--------------------------|----------------------|--------------------------|
|                                                         | Giá trị ghi sổ       | Số có khả<br>năng trả nợ | Giá trị ghi sổ       | Số có khả<br>năng trả nợ |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                                      | <b>3.213.114.152</b> | <b>3.213.114.152</b>     | <b>2.442.187.283</b> | <b>2.442.187.283</b>     |
| Công ty cổ phần Đầu tư TVHT                             | 614.575.000          | 614.575.000              | 614.575.000          | 614.575.000              |
| Chi nhánh xăng dầu Bắc Ninh                             | 992.868.950          | 992.868.950              | 689.798.680          | 689.798.680              |
| Công ty cổ phần đảm bảo an<br>toàn đường thủy Mạnh Hưng | 650.319.000          | 650.319.000              | -                    | -                        |
| Hợp tác xã Cổ phần<br>Mùa Xuân                          | 283.858.000          | 283.858.000              | 514.858.000          | 514.858.000              |
| Phải trả người bán<br>ngắn hạn khác                     | 671.493.202          | 671.493.202              | 622.955.603          | 622.955.603              |
| <b>b. Dài hạn</b>                                       | -                    | -                        | -                    | -                        |
| <b>Tổng</b>                                             | <b>3.213.114.152</b> | <b>3.213.114.152</b>     | <b>2.442.187.283</b> | <b>2.442.187.283</b>     |

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ BẢO TRÌ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA SỐ 4**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.8 Thuế và các khoản thu, phải nộp nhà nước**

Đơn vị tính: VND

|                                        | 01/01/2019           | Số phải nộp<br>trong năm | Số đã nộp<br>trong năm | 31/12/2019           |
|----------------------------------------|----------------------|--------------------------|------------------------|----------------------|
| <b>Phải nộp</b>                        | <b>2.702.546.850</b> | <b>3.816.128.205</b>     | <b>4.251.393.672</b>   | <b>2.267.281.383</b> |
| Thuế giá trị gia tăng                  | 2.223.218.448        | 3.162.715.068            | 3.475.000.000          | 1.910.933.516        |
| Thuế thu nhập<br>doanh nghiệp          | 479.328.402          | 414.234.373              | 583.699.842            | 309.862.933          |
| Thuế thu nhập cá nhân                  | -                    | 74.635.164               | 28.150.230             | 46.484.934           |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất            | -                    | 154.543.600              | 154.543.600            | -                    |
| Thuế Bảo vệ môi trường<br>và thuế khác | -                    | 10.000.000               | 10.000.000             | -                    |

**5.9 Phải trả ngắn hạn khác**

|                                 | 31/12/2019<br>VND    | 01/01/2019<br>VND     |
|---------------------------------|----------------------|-----------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                 | <b>6.024.710.451</b> | <b>12.956.885.937</b> |
| Bảo hiểm xã hội                 | 246.957.148          | 105.098.915           |
| Bảo hiểm y tế                   | 5.945.741            | -                     |
| Bảo hiểm thất nghiệp            | 33.420.329           | -                     |
| Phải trả, phải nộp khác         | 668.637.395          | 7.970.000             |
| Phải trả các xí nghiệp, các đội | 5.069.749.838        | 12.843.817.022        |
| <b>Tổng</b>                     | <b>6.024.710.451</b> | <b>12.956.885.937</b> |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.10 Vay và nợ thuê tài chính

Mẫu B 09-DN

Đơn vị tính: VND

|                                                           | 31/12/2019            |                       | Phát sinh trong năm   |                       | 01/01/2019            |                       |
|-----------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                           | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Tăng                  | Giảm                  | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
| <b>Vay ngắn hạn</b>                                       | <b>17.423.250.000</b> | <b>17.423.250.000</b> | <b>35.516.890.000</b> | <b>34.453.600.000</b> | <b>16.359.960.000</b> | <b>16.359.960.000</b> |
| Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Bắc Ninh (1) | 5.000.000.000         | 5.000.000.000         | 16.329.000.000        | 16.329.000.000        | 5.000.000.000         | 5.000.000.000         |
| Ngân hàng TMCP Quốc dân Bắc Ninh (2)                      | 3.148.000.000         | 3.148.000.000         | 14.288.000.000        | 14.789.960.000        | 3.649.960.000         | 3.649.960.000         |
| Công ty TNHH vận tải thủy Hoàng Diên                      | -                     | -                     | -                     | 1.400.000.000         | 1.400.000.000         | 1.400.000.000         |
| Vay cá nhân (3)                                           | 9.275.250.000         | 9.275.250.000         | 4.899.890.000         | 1.934.640.000         | 6.310.000.000         | 6.310.000.000         |
| <b>Vay dài hạn</b>                                        | <b>620.245.906</b>    | <b>620.245.906</b>    | <b>-</b>              | <b>411.730.652</b>    | <b>1.031.976.558</b>  | <b>216.680.000</b>    |
| Ngân hàng TMCP An Bình-Chi nhánh Bắc Ninh                 | -                     | -                     | -                     | 216.680.000           | 216.680.000           | 216.680.000           |
| Ngân hàng TMCP Quốc dân Bắc Ninh                          | -                     | -                     | -                     | 36.690.000            | 36.690.000            | -                     |
| Ngân hàng SHINHAN Bắc ninh (4)                            | 620.245.906           | 620.245.906           | -                     | 158.360.652           | 778.606.558           | -                     |
| <b>Tổng</b>                                               | <b>18.043.495.906</b> | <b>18.043.495.906</b> | <b>35.516.890.000</b> | <b>34.865.330.652</b> | <b>17.391.936.558</b> | <b>16.576.640.000</b> |

(1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0195/2019/7766670/HĐTD giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và công ty cổ phần quản lý bảo trì đường thủy nội địa số 4 ngày 25/10/2019 với mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC. Hạn mức tín dụng tối đa là 7.000.000.000 VND (Bảy tỷ Việt Nam đồng). Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất tùy theo từng HĐ tín dụng cụ thể Tài sản đảm bảo gồm HĐ thế chấp bằng bất động sản của bên thứ ba số 0037/2016/8583711 ngày 23/5/2016; HĐ thế chấp tài sản số: 0058/2015/7766670/HĐBĐ ngày 01/09/2015, 0075/2015/7766670/HĐBĐ ngày 05/10/2015, 0076/2015/7766670/HĐBĐ ngày 05/10/2015; HĐ thế chấp tài sản gắn liền với đất số 0079/2015/7766670/HĐBĐ ngày 20/10/2015.

(2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 2717/19/HĐHM-9235 ngày 11/12/2019 giữa ngân hàng TMCP Quốc dân - chi nhánh Bắc Ninh và Công ty CP quản lý bảo trì đường thủy nội địa số 4 với mục đích: bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh. Hạn mức tối đa là 13.148.000.000 VND (Mười ba tỷ một trăm bốn mươi tám triệu Việt Nam đồng) trong đó hạn mức cho vay là 4.148.000.000 VND (Bốn tỷ một trăm bốn mươi tám triệu Việt nam đồng). Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày 11/12/2019. Lãi suất tùy theo từng mức khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo gồm HĐ thế chấp quyền sử dụng đất số 1119/2019/HĐTC-9235 ngày 11/12/2019 giữa Ngân hàng TMCP Quốc dân-CN Bắc Ninh và ông Dương Hải Thanh và Bà Nguyễn Thị Tường Vy; HĐ thế chấp quyền sử dụng đất số 1054/2016/HĐTC/114-11 ngày 4/10/2016 và HĐ sửa đổi số 797/2018/HĐSĐBĐ/HĐTC-9235 ngày 23/11/2018 và HĐ sửa đổi số 1118/2019/HĐSĐBĐ/HĐTC-9235 ngày 11/12/2019 giữa Ngân hàng TMCP Quốc dân-CN Bắc Ninh và ông Nguyễn Công Doanh và bà Lê Thị Yên.

(3) Các HĐ huy động vốn cá nhân có nhân có lãi suất là 12% trả lãi vay hàng quý. Mục đích: bổ sung vốn lưu động.

(4) Hợp đồng tín dụng số: SHBVN/BN/2018/CA-0539 ngày 08/11/2018 với mục đích sử dụng: mua ô tô mới. Giá trị tổng hạn mức tín dụng là 805 triệu đồng, phương thức cho vay: cho vay theo từng lần, thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng là 60 tháng. Lãi suất vay được thỏa thuận phù hợp giữa các bên theo quy định của pháp luật tại thời điểm ký kết. Tài sản đảm bảo là xe ô tô TOYOTA FORTUNER màu đen, số khung: MHFJX3GSJ0581034, số máy A5200032TR, biển số: 99A-256.85 trị giá một tỷ một trăm năm mươi triệu đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ BẢO TRÌ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA SỐ 4**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.11 Vốn chủ sở hữu****a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

|                                 | Vốn đầu tư<br>của chủ sở hữu | Vốn khác của<br>chủ sở hữu | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Lợi nhuận<br>sau thuế<br>chưa phân phối | Tổng                  |
|---------------------------------|------------------------------|----------------------------|--------------------------|-----------------------------------------|-----------------------|
| Số dư tại 01/01/2018            | 11.600.000.000               | 117.000.000                | 368.000.000              | 693.379.197                             | 12.778.379.197        |
| Lãi trong năm                   | -                            | -                          | -                        | 1.298.071.373                           | 1.298.071.373         |
| Phân phối lại lợi nhuận<br>2017 | -                            | -                          | -                        | 176.620.803                             | 176.620.803           |
| Chia trả cổ tức (2017)          | -                            | -                          | -                        | (870.000.000)                           | (870.000.000)         |
| Phân phối lợi nhuận<br>(2018)   | -                            | -                          | -                        | (218.000.000)                           | (218.000.000)         |
| <b>Số dư tại 31/12/2018</b>     | <b>11.600.000.000</b>        | <b>117.000.000</b>         | <b>368.000.000</b>       | <b>1.080.071.373</b>                    | <b>13.165.071.373</b> |
| Số dư tại 01/01/2019            | 11.600.000.000               | 117.000.000                | 368.000.000              | 1.080.071.373                           | 13.165.071.373        |
| Lãi trong năm                   | -                            | -                          | -                        | 1.550.034.699                           | 1.550.034.699         |
| Phân phối lại lợi nhuận<br>2018 | -                            | -                          | 60.000.000               | (152.071.373)                           | (92.071.373)          |
| Chia trả cổ tức (2018)          | -                            | -                          | -                        | (928.000.000)                           | (928.000.000)         |
| Phân phối lợi nhuận<br>(2019)   | -                            | -                          | 70.000.000               | (564.034.699)                           | (494.034.699)         |
| <b>Số dư tại 31/12/2019</b>     | <b>11.600.000.000</b>        | <b>117.000.000</b>         | <b>498.000.000</b>       | <b>986.000.000</b>                      | <b>13.201.000.000</b> |

**b. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

|                            | 31/12/2019<br>VND     | 01/01/2019<br>VND     |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Vốn góp của Nhà nước       | 5.916.000.000         | 5.916.000.000         |
| Vốn góp của đối tượng khác | 5.684.000.000         | 5.684.000.000         |
| <b>Tổng</b>                | <b>11.600.000.000</b> | <b>11.600.000.000</b> |

**c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                                  | Năm 2019<br>VND    | Năm 2018<br>VND    |
|----------------------------------|--------------------|--------------------|
| <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b> |                    |                    |
| Vốn góp tại đầu năm              | 11.600.000.000     | 11.600.000.000     |
| Vốn góp tăng trong năm           | -                  | -                  |
| Vốn góp giảm trong năm           | -                  | -                  |
| Vốn góp tại cuối năm             | 11.600.000.000     | 11.600.000.000     |
| <b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b> | <b>928.000.000</b> | <b>870.000.000</b> |
| <b>Phân phối quỹ</b>             | <b>586.106.072</b> | <b>41.379.197</b>  |

**d. Cổ phiếu**

|                                                    | 31/12/2019<br>Cổ phiếu | 01/01/2019<br>Cổ phiếu |
|----------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu lưu hành                         | 1.160.000              | 1.160.000              |
| Số lượng cổ phiếu phát hành                        | 1.160.000              | 1.160.000              |
| Cổ phiếu phổ thông                                 | 1.160.000              | 1.160.000              |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại                     | -                      | -                      |
| Số lượng cổ phiếu lưu hành                         | 1.160.000              | 1.160.000              |
| Cổ phiếu phổ thông                                 | 1.160.000              | 1.160.000              |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành<br>(đồng/cổ phiếu) | 10.000                 | 10.000                 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ BẢO TRÌ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA SỐ 4**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.12 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                                    | Năm 2019<br>VND        | Năm 2018<br>VND        |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm | 85.371.958.330         | 83.374.990.095         |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ         | 33.908.942.595         | 32.117.629.122         |
| Doanh thu Hợp đồng xây dựng        | 4.805.715.455          | 7.104.026.091          |
| <b>Tổng</b>                        | <b>124.086.616.380</b> | <b>122.596.645.308</b> |

**5.13 Giá vốn hàng bán**

|                             | Năm 2019<br>VND        | Năm 2018<br>VND        |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn hàng hóa thành phẩm | 80.101.982.876         | 77.921.091.374         |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ    | 24.700.752.505         | 22.857.856.363         |
| Giá vốn Hợp đồng xây dựng   | 4.557.608.096          | 6.627.680.212          |
| <b>Tổng</b>                 | <b>109.360.343.477</b> | <b>107.406.627.949</b> |

**5.14 Doanh thu hoạt động tài chính**

|                            | Năm 2019<br>VND  | Năm 2018<br>VND  |
|----------------------------|------------------|------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 5.915.470        | 7.694.472        |
| <b>Tổng</b>                | <b>5.915.470</b> | <b>7.694.472</b> |

**5.15 Chi phí tài chính**

|              | Năm 2019<br>VND      | Năm 2018<br>VND      |
|--------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền vay | 1.916.089.696        | 1.973.640.077        |
| <b>Tổng</b>  | <b>1.916.089.696</b> | <b>1.973.640.077</b> |

**5.16 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                               | Năm 2019<br>VND       | Năm 2018<br>VND       |
|-----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Chi phí bán hàng</b>                       | <b>4.641.742.744</b>  | <b>4.589.187.975</b>  |
| Chi phí nhân viên                             | 1.926.927.934         | 1.775.619.626         |
| Chi phí dùng cụ, đồ dùng                      | 52.782.932            | 224.630.369           |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                         | 621.094.344           | 638.304.924           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                     | 91.042.513            | 127.874.085           |
| - Chi phí hoa hồng, khuyến mại                | 709.471.345           | 648.335.900           |
| - Chi tiếp khách, khánh tiết                  | 268.888.100           | 157.244.409           |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác | 971.535.576           | 1.017.178.662         |
| <b>Chi phí quản lý</b>                        | <b>6.103.184.068</b>  | <b>5.860.707.925</b>  |
| Chi phí nhân viên quản lý                     | 2.761.198.127         | 2.824.531.516         |
| Chi phí vật liệu quản lý                      | 287.319.912           | 149.855.729           |
| Chi phí đồ dùng văn phòng                     | 286.111.795           | 277.541.180           |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                         | 526.459.296           | 462.767.237           |
| Thuế phí và lệ phí                            | 538.939.568           | 463.895.557           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                     | 233.178.474           | 155.004.367           |
| Chi phí bằng tiền khác                        |                       |                       |
| - Chi tiếp khách, khánh tiết                  | 656.714.866           | 817.773.770           |
| - Chi phí bằng tiền khác                      | 813.262.030           | 709.338.569           |
| <b>Tổng</b>                                   | <b>10.744.926.812</b> | <b>10.449.895.900</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ BẢO TRÌ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA SỐ 4**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.17 Thu nhập/ Chi phí khác**

|                                           | <b>Năm 2019</b>      | <b>Năm 2018</b>      |
|-------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                           | <b>VND</b>           | <b>VND</b>           |
| <b>Thu nhập khác</b>                      |                      |                      |
| <b>Tổng</b>                               | -                    | -                    |
| <b>Chi phí khác</b>                       |                      |                      |
| Phạt, lãi chậm nộp thuế và Bảo hiểm       | 106.902.793          | 831.313.978          |
| Lỗ thanh lý tài sản                       |                      | 109.480.638          |
| Xóa nợ Xí nghiệp 2                        | -                    |                      |
| Chi phí khác                              | -                    | -                    |
| <b>Tổng</b>                               | <b>106.902.793</b>   | <b>940.794.616</b>   |
| <b>Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)</b> | <b>(106.902.793)</b> | <b>(940.794.616)</b> |

**5.18 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|                                             | <b>Năm 2019</b>      | <b>Năm 2018</b>      |
|---------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                             | <b>VND</b>           | <b>VND</b>           |
| <b>Lợi nhuận/ (Lỗ) trước thuế</b>           | <b>1.964.269.072</b> | <b>1.833.381.238</b> |
| <b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>    |                      |                      |
| Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ | 106.902.793          | 843.168.088          |
| <b>Thu nhập chịu thuế</b>                   | <b>2.071.171.865</b> | <b>2.676.549.326</b> |
| Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp        | 20%                  | 20%                  |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>           | <b>414.234.373</b>   | <b>535.309.865</b>   |
| Thuế thu nhập theo thuế suất thông thường   | 414.234.373          | 535.309.865          |
| <b>Tổng</b>                                 | <b>414.234.373</b>   | <b>535.309.865</b>   |

**5.19 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|                                                                              | <b>Năm 2019</b>      | <b>Năm 2018</b>      |
|------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)</b>                | <b>1.550.034.699</b> | <b>1.298.071.373</b> |
| Các khoản điều chỉnh                                                         |                      |                      |
| <i>Các khoản điều chỉnh giảm (*)</i>                                         | 494.034.699          | 310.071.373          |
| <b>Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)</b> | <b>1.056.000.000</b> | <b>988.000.000</b>   |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)               | 1.160.000            | 1.160.000            |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>                               | <b>910</b>           | <b>852</b>           |

(\*) Khoản điều chỉnh giảm năm 2019 là khoản tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2019 theo kế hoạch phân phối lợi nhuận được thông qua đại hội đồng cổ đông năm 2019. Chỉ tiêu này có thể thay đổi khi có Nghị quyết đại hội cổ đông về việc phân phối lợi nhuận năm 2019.

**6. THÔNG TIN KHÁC**

**6.1 Giao dịch các bên liên quan**

Lương và thù lao hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

|                                                   |                | Năm 2019<br>VND    | Năm 2018<br>VND      |
|---------------------------------------------------|----------------|--------------------|----------------------|
| Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc,<br>ban kiểm soát | Lương, Thù lao | 989.400.000        | 1.256.234.615        |
| <b>Tổng</b>                                       |                | <b>989.400.000</b> | <b>1.256.234.615</b> |

**6.2 Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM.

Người lập

**Chu Thị Thập**

Kế toán trưởng

**Vũ Xuân Trường**

Bắc Ninh, ngày 03 tháng 3 năm 2020  
Giám đốc



**Phạm Hồng Minh**